TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN BA TRI – TỈNH BẾN TRE

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 22/2021/HNGĐ-ST
Ngày: 12-3-2021
V/v "*Chia tài sản sau khi ly hôn*"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BA TRI – TỈNH BẾN TRE

- ***Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có***:
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Phương Nhi
Các Hội thẩm nhân dân:
1. Ông Nguyễn Công Trung
2. Bà Huỳnh Thị Bích Vân

- ***Thư ký phiên tòa***: Bà Giả Huệ Tiên – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Ba Tri, tỉnh Bến Tre.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Ba Tri, tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa***: Bà Nguyễn Thị Diễm – Kiểm sát viên.

Ngày 12 tháng 3 năm 2021 tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Ba Tri xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 448/2020/TLST-HNGĐ ngày 06 tháng 10 năm 2020 về việc chia tài sản sau khi ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 22/2021/QĐST - HNGĐ ngày 02 tháng 3 năm 2021 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị Băng C, sinh năm 1974. (có mặt)
Địa chỉ: số 48 khu phố A, thị trấn B, huyện B, tỉnh Bến Tre.
Đại diện theo ủy quyền của bà C: ông Võ Trần D, sinh năm 1992. (có mặt)
Địa chỉ: ấp H, xã H, huyện G, tỉnh Bến Tre.
2. Bị đơn: Ông Nguyễn Bình Quốc N, sinh năm 1978. (có mặt)
Địa chỉ: số 252 ấp A, xã A, huyện B, tỉnh Bến Tre.
3. Người làm người làm do bị đơn mời: Bà Nguyễn Thị Kim Luông, sinh năm 1955. (có mặt)
Địa chỉ: ấp A, xã A, huyện B, tỉnh Bến Tre.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 10 tháng 8 năm 2020, đơn xin thay đổi ý kiến ngày 29 tháng 01 năm 2021, trong quá trình tố tụng và tại phiên tòa sơ thẩm người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn ông Võ Trần D trình bày:

Bà Nguyễn Thị Băng C và ông Nguyễn Bình Quốc N chung sống cùng nhau vào năm 2009, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã A, huyện B ngày 29/9/2009 và đã ly hôn theo bản án hôn nhân sơ thẩm số 44/2020/HNGĐ-ST ngày 15/6/2020 của Tòa án nhân dân huyện Ba Tri, tỉnh Bến Tre. Bản án hôn nhân sơ thẩm số 44/2020/HNGĐ-ST ngày 15/6/2020 của Tòa án nhân dân huyện Ba Tri quyết định cho bà C được ly hôn với ông N, về con chung không có, về tài sản chung không trông chấp nên Tòa án không xem xét giải quyết, về nợ chung không có. Tuy nhiên, sau khi ly hôn bà C và ông N không thỏa thuận được với nhau về việc phân chia tài sản chung, vì vậy bà C khởi kiện yêu cầu chia tài sản chung của vợ chồng sau ly hôn gồm:

Đất thửa 1394, tờ bản đồ số 8, diện tích 419,4m^2 qua đo đạc thực tế 401,1m^2 tọa lạc tại ấp A, xã A, huyện B, tỉnh Bến Tre do bà C và ông N cùng đứng tên chủ sử dụng, do Ủy ban nhân dân (viết tắt là UBND) huyện B cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 30/6/2014. Thửa đất 1394 có nguồn gốc của mẹ ruột ông N là bà Nguyễn Thị Kim Luông tặng cho chung vợ chồng bà C và ông N vào năm 2014, có lập hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất, có chứng thực của UBND xã A, huyện B ngày 10/4/2014, đất cho chiều ngang 12m, chiều dài hết đất khoảng 34m – 35m, diện tích 419,4m^2. Sau khi được cho đất vợ chồng bà C, ông N xây cất nhà trọ trên đất gồm 2 dãy có tổng cộng 17 phòng, trong đó có 15 phòng cho thuê, 01 phòng để ở, 01 phòng làm nhà bếp, phía trên có gác lửng, nhà để xe phía trước xây liền với nhà trọ (gọi chung là nhà trọ) và mua sắm vật dụng, đồ dùng sinh hoạt trong nhà trọ gồm 15 ti vi hiệu TCL 21 Inch, 01 ti vi hiệu Sony 43 Inch, 01 âm ly + loa, 07 máy lạnh hiệu Panasonic, 15 quạt máy treo tường hiệu Lifan, 01 tủ đông (tủ đá), 02 máy giặt hiệu Samsung, 01 máy phát điện tự lắp ráp, 01 tủ quần áo bằng nhôm, 15 tấm nệm thường, 01 tấm nệm Kymdan. Nhà trọ do bà C đứng tên trong giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh "nhà nghỉ trọ C", tiền xây cất nhà trọ và mua sắm toàn bộ vật dụng, đồ dùng sinh hoạt trong nhà trọ là của chung vợ chồng. Do đó, thửa đất 1394, tờ bản đồ 8, diện tích qua đo đạc 401,1m^2 cùng nhà trọ và các vật dụng, đồ dùng sinh hoạt trong nhà trọ là tài sản chung của vợ chồng. Từ lúc ly hôn đến nay, nhà trọ vẫn do bà C và ông N cùng quản lý. Bà C yêu cầu chia đôi diện tích đất 401,1m^2 thuộc thửa 1394, tờ bản đồ số 8, tọa lạc tại ấp A, xã A, huyện B cùng nhà trọ và các vật dụng, đồ dùng sinh hoạt trong nhà trọ. Bà C yêu cầu được nhận đất, nhà trọ và toàn bộ vật dụng, đồ dùng sinh hoạt trong nhà trọ và đồng ý trả ½ giá trị tài sản bằng tiền theo giá Hội đồng định đã định tại biên bản định giá ngày 11/12/2020 cho ông N.

Bên cạnh đó, bà C và ông N có tài sản chung là một xe ô tô hiệu Toyota Innova biển kiểm soát 71A-042.18 do ông Nguyễn Bình Quốc N đứng tên chủ sở hữu và một xe gắn máy nhãn hiệu Hon da Future biển kiểm soát 71C2- 136.12 do bà C đứng tên

chủ sở hữu là tài sản chung của vợ chồng, bà C yêu cầu chia đôi giá trị xe và yêu cầu được nhận ½ giá trị tài sản bằng tiền. Tuy nhiên, sau khi khởi kiện tại Tòa án bà C và ông N đã thống nhất bán xe ô tô hiệu Toyota Innova biển kiểm soát 71A-042.18 do ông Nguyễn Bình Quốc N đứng tên chủ sở hữu và hai bên đã chia tiền bán xe xong. Do đó, nguyên đơn xin rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với yêu cầu chia đôi giá trị xe ô tô hiệu Toyota Innova biển kiểm soát 71A-042.18, không yêu cầu giải quyết nữa. Hiện nay, xe gắn máy hiệu Hon da Future biển kiểm soát 71C2- 136.12 do bà C đang quản lý, sử dụng, giá trị còn lại của xe là 25.000.000 đồng (Hai mươi lăm triệu đồng). Bà C yêu cầu chia đôi giá trị xe, bà C yêu cầu được nhận xe và trả ½ giá trị tài sản bằng tiền theo giá Hội đồng định giá đã định ngày 11/12/2020 cho ông N.

Ngoài các tài sản nêu trên, bà C và ông N không còn tài sản chung nào khác. Bà C và ông N không có nợ chung.

Thửa đất tranh chấp có hiện trạng ban đầu thấp hơn hiện nay khoảng trên 60cm, khi xây nhà trọ có đào đất làm nhà vệ sinh nên lấy đất tại chỗ bồi lấp lên một phần, một phần do thuê xe đổ đất bồi lấp thêm nên mới được hiện trạng như hiện nay. Tuy nhiên, khối lượng lấy đất tại chỗ bồi lấp lên là bao nhiêu khối cũng như khối lượng đất thuê xe bồi lấp thêm là bao nhiêu khối thì nguyên đơn không xác định được. Nguyên đơn không yêu cầu chia tiền công tu bổ bồi lấp đất.

Nguyên đơn đồng ý với họa đồ hiện trạng thửa đất tranh chấp ngày 09/12/2020 do Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện Ba Tri cung cấp và biên bản định giá tài sản ngày 11/12/2020 của Hội đồng định giá làm cơ sở giải quyết, không yêu cầu đo đạc, định giá lại.

- Trong quá trình tố tụng và tại phiên tòa sơ thẩm bị đơn ông Nguyễn Bình Quốc N trình bày:

Ông và bà C kết hôn năm 2009 tại UBND xã A, huyện B và đã ly hôn theo bản án số 44/2020/HNGĐ-ST ngày 15/6/2020 của Tòa án nhân dân huyện Ba Tri, tỉnh Bến Tre nhưng tài sản chung chưa phân chia. Bản án số 44 ngày 15/6/2020 của Tòa án nhân dân huyện Ba Tri đã có hiệu lực pháp luật. Đối với tài sản bà C yêu cầu chia ông có ý kiến như sau:

Ông thống nhất chiếc xe ô tô hiệu Toyota Innova biển kiểm soát 71A-042.18 do ông đứng tên chủ sở hữu là tài sản chung của vợ chồng, ông và bà C đã bán xe và đã chia tiền bán xe xong nên không còn tranh chấp đối với chiếc xe này nữa.

Ông thống nhất chiếc xe gắn máy hiệu Hon da Future biển kiểm soát 71C2-136.12 do bà C đứng tên chủ sở hữu là tài sản chung của vợ chồng, xe hiện do bà C đang quản lý, thỉnh thoảng ông vẫn sử dụng. Ông đồng ý chia đôi giá trị xe, ông yêu

cầu được nhận xe và đồng ý trả ½ giá trị xe theo giá Hội đồng định giá đã định lại cho bà C.

Thửa đất 1394, tờ bản đồ 8, diện tích 419,4m^2 qua đo đạc thực tế 401,1m^2 tọa lạc tại ấp A, xã A, huyện B, tỉnh Bến Tre có nguồn gốc của cha mẹ ông là ông Nguyễn Văn Chạnh – bà Nguyễn Thị Kim Luông. Khoảng năm 2004 – 2005, sau khi cha ông chết thì mẹ ông đứng ra phân chia đất cho các con, theo đó chia cho mỗi người con 08m chiều ngang, chiều dài hết đất khoảng 34m – 35m, vị trí đất chia cho ông là kế bên phần đất chia cho anh trai ông là Nguyễn Bình Quốc Việt, hiện nay là tại vị trí của phần số 2 + phần số 3, diện tích 265,6m^2, lúc chia là có cho luôn 100m^2 mục đích sử dụng đất thổ cư, việc cho đất chỉ bằng lời nói. Nhưng vì thời điểm này ông chưa có gia đình còn đi đây đi kia nên ông chưa làm thủ tục sang tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Đến năm 2009, ông kết hôn với bà C, đến năm 2013 ông và bà C mua thêm đất của mẹ ruột ông 04m chiều ngang, chiều dài hết đất với giá 80.000.000 đồng, hiện nay là phần số 1, diện tích 135,5m^2 nhưng vì diện tích đất mua ít không tách thửa mới được nên ông mới nhập phần đất vợ chồng mua vào chung với phần đất của mẹ ông cho ông (do phần đất mua giáp với phần ông được cho) để đủ diện tích tách thửa mới. Sau đó, bà C kê khai đăng ký và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa 1394, tờ bản đồ số 8, diện tích 419,4m^2, do ông và bà C cùng đứng tên chủ sử dụng do UBND huyện Ba Tri cấp ngày 30/6/2014. Việc sang tên chủ sử dụng đất từ mẹ ông qua tên ông và bà C bằng hợp đồng chuyển nhượng hay hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất thì ông không nhớ, do cán bộ xã hướng dẫn làm, chỉ nhớ ông, bà C, mẹ ông và các anh em ông đến Ủy ban nhân xã A ký tên. Sau khi mua đất thì ông và bà C xây nhà trọ trên đất gồm 2 dãy có 17 phòng, trong đó có 15 phòng cho thuê, 01 phòng để ở và 01 phòng làm nhà bếp, phía trên có gác lửng, phía trước xây nhà để xe liền với nhà trọ (gọi chung là nhà trọ) và mua sắm các vật dụng, đồ dùng sinh hoạt trong nhà trọ gồm: 15 ti vi hiệu TCL 21 Inch, 01 ti vi hiệu Sony 43 Inch, 01 âm ly + loa, 07 máy lạnh hiệu Panasonic, 15 quạt máy treo tường hiệu Lifan, 01 tủ đông (tủ đá), 02 máy giặt hiệu Samsung, 01 máy phát điện tự lắp ráp, 01 tủ quần áo bằng nhôm, 15 tấm nệm thường, 01 tấm nệm Kymdan (gọi chung là các vật dụng, đồ dùng sinh hoạt trong nhà trọ). Nhà trọ do bà C đứng tên giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh "nhà nghỉ trọ C". Tiền mua 04m ngang đất và tiền xây nhà trọ, tiền mua sắm các vật dụng, đồ dùng sinh hoạt trong nhà trọ là tiền của vợ chồng và tiền mượn nhưng sau này đã trả nợ xong. Do đó, trong thửa đất 1394, tờ bản đồ 8, diện tích qua đo đạc thực tế 401,1m^2 thì có 08m ngang hiện nay là phần số 2 + phần số 3, diện tích 265,6m^2 là tài sản riêng của cá nhân ông, 04m chiều ngang còn lại hiện nay là phần số 1, diện tích 135,5m^2 là tài sản chung của vợ chồng, nhà trọ trên đất cùng các vật dụng, đồ dùng sinh hoạt trong nhà trọ là tài sản chung của vợ chồng. Do đó, bà C yêu cầu chia đôi thửa đất 1394, tờ bản đồ 8, diện tích 401,1m^2 là ông không đồng ý. Ông yêu

cầu trả lại cho ông phần số 2 + phần số 3, diện tích 265,6m^2, còn lại phần số 1, diện tích 135,5m^2 là tài sản chung của vợ chồng ông đồng ý chia đôi, nhà trọ cùng tài sản vật dụng, đồ dùng sinh hoạt trong nhà trọ ông cũng đồng ý chia đôi, ông yêu cầu được nhận đất và nhà trọ trên đất cùng các vật dụng, đồ dùng sinh hoạt trong nhà trọ và đồng ý trả ½ giá trị tài sản bằng tiền theo giá Hội đồng định giá đã định cho bà C.

Đất tranh chấp trước đây có hiện trạng bằng phẳng so với các thửa đất liền kề, khi xây nhà trọ đã đào hai bên của thửa đất, mỗi bên chiều ngang 1,25m, dài hết đất, chiều sâu 1,6m để làm nhà vệ sinh và lấy đất này bồi lấp lên nền nhà trọ và có thuê xe đổ đất bồi lấp thêm, vì vậy nền nhà trọ hiện nay cao hơn so với thửa đất liền kề khoảng 50cm đếm 60cm. Nhưng khối lượng đất thuê xe bồi lấp thêm là bao nhiêu khối thì không ước lượng được, ông không yêu cầu chia tiền công tu bổ bồi lấp đất.

Ngoài các tài sản nêu trên, ông và bà C không còn tài sản chung nào khác. Ông và bà C không có nợ chung.

Ông đồng ý với họa đồ hiện trạng thửa đất tranh chấp ngày 09/12/2020 do Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện Ba Tri cung cấp và biên bản định giá tài sản ngày 11/12/2020 của Hội đồng định giá làm cơ sở giải quyết, không yêu cầu đo đạc, định giá lại.

- *Người làm chứng bà Nguyễn Thị Kim Luông trình bày*: thửa đất 1394, tờ bản đồ 8, diện tích qua đo đạc 401,1m^2 có nguồn gốc của ông bà để lại cho vợ chồng bà là Nguyễn Văn Chạnh – Nguyễn Thị Kim Luông. Đất này trước đây do bà đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, sau khi ông Chạnh chết, khoảng năm 2004 bà chia đất cho các con, mỗi người được 08m chiều ngang, dài hết đất, phần đất chia cho ông N liền kề với vị trí chia cho ông Nguyễn Bình Quốc Việt, việc chia đất lúc này chỉ nói miệng. Sau này ông N kết hôn với bà C, đến khoảng năm 2013 ông N và bà C muốn xây nhà trọ nên mua thêm của bà chiều ngang 04m chiều dài hết đất liền kề với phần đất đã cho ông N với giá 80.000.000 đồng để đủ chiều ngang 12m xây nhà trọ. Khi bán 04m ngang đất bà có làm giấy tay bán đất giao cho bà C giữ. Sau đó, bà cùng ông N, bà C và các con bà đến UBND xã A ký tên tách thửa cho ông N và bà C, còn hình thức hợp đồng là chuyển nhượng hay tặng cho quyền sử dụng đất thì bà không nhớ. Lúc cho đất bà chỉ nghĩ là cho con chứ không phân biệt cho chung hay cho riêng, nay thửa đất 1394 tờ bản đồ 8 đã nhập phần cho ông N 8m ngang và phần vợ chồng mua 04m ngang thành chung 12m do bà C và ông N cùng đứng tên thì bà cũng đồng ý là của chung vợ chồng ông N và bà C. Nay bà C và ông N đã ly hôn, bà cũng đồng ý chia đôi thửa đất trên nhưng vì đất này có nguồn gốc của ông bà để lại nên bà đề nghị Hội đồng xét xử xem xét cho ông N được nhận đất và nhà trọ trên đất, ông N sẽ trả ½ giá trị tài sản theo giá Hội đồng định giá đã định cho bà C.

Phát biểu của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa:

Về tố tụng: Qua nghiên cứu hồ sơ vụ án, xét thấy trong quá trình tố tụng, Thẩm phán đã tuân thủ và tiến hành đầy đủ trình tự, thủ tục tố tụng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Nguyên đơn, bị đơn thực hiện đúng các quyền, nghĩa vụ theo quy định tại các điều 70, 71, 72 Bộ luật tố tụng dân sự và chấp hành nghiêm nội quy phiên tòa. Tại phiên tòa, nhận thấy thành viên Hội đồng xét xử thể hiện sự vô tư, khách quan độc lập khi xét xử. Do đó,vụ án được đưa ra xét xử là đúng quy định pháp luật.

Về nội dung: Bà C và ông N thống nhất nhà trọ cùng các công trình kiến trúc gắn liền với nhà trọ và các vật dụng, đồ dùng sinh hoạt trong nhà trọ cùng xe Honda Future biển kiểm soát 71C2 -136.12 là tài sản chung của vợ chồng và đồng ý chia đôi, đây là sự thừa nhận của đương sự nên không phải chứng minh theo khoản 2 Điều 92 Bộ luật tố tụng dân sự.

Đối với thửa đất 1394, tờ bản đồ 8, diện tích 401,1m^2 ông N cho rằng có diện tích 265,6m^2 (phần số 2 + phần số 3) là tài sản riêng của cá nhân ông, diện tích 135,5m^2 (phần số 1) là tài sản chung của vợ chồng nên chỉ đồng ý chia đôi phần diện tích 135,5m^2. Tại hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thể hiện thửa đất 1394, tờ bản đồ 8, bà C và ông N được bà Luông tặng cho bằng hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất được chứng thực tại UBND xã A ngày 10/4/2014, bà Luông và các con cùng ký tên, đến ngày 30/6/2014 được UBND huyện Ba Tri cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do bà C và ông N cùng đứng tên chủ sử dụng nên có căn cứ xác định thửa đất 1394, tờ bản đồ 8 là được tặng cho chung, là tài sản chung của vợ chồng, ông N cho rằng diện tích 265,6m^2 là tài sản riêng là không có căn cứ. Do đó, bà C yêu cầu chia đôi đất, nhà trọ cùng các vật dụng, đồ dùng sinh hoạt trong nhà trọ và xe hon da Future biển kiểm soát 71C2- 136.12 là có căn cứ. Tuy nhiên, nhận thấy đất có nguồn gốc của gia đình ông N, bà C cũng không có yêu cầu bức thiết về nhà ở, vì vậy đề nghị Hội đồng xét xử cho ông N được nhận tài sản bằng hiện vật là đất, nhà trọ cùng các vật dụng, đồ dùng sinh hoạt trong nhà trọ và xe hon da Future và ông N có nghĩa vụ trả ½ giá trị tài sản bằng tiền cho bà C theo giá Hội đồng định giá đã định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Qua nghiên cứu toàn bộ các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và thẩm tra công khai các chứng cứ tại phiên tòa, qua kết quả tranh luận, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Tại phiên tòa, nguyên đơn bà Nguyễn Thị Băng C rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với bị đơn ông Nguyễn Bình Quốc N, về việc yêu cầu chia đôi giá trị xe ô tô hiệu Toyota Innova, biển kiểm soát 71A-042.18 do ông N đứng tên chủ sở hữu, do bà C và ông N đã bán xe và chia tiền xong. Nhận thấy, nguyên đơn rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với bị đơn là hoàn toàn tự nguyện và phù hợp với quy định tại khoản 2 Điều 244 Bộ luật tố tụng dân sự nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[2] Trong quá trình tố tụng và tại phiên tòa, bà C và ông N thống nhất hai dãy nhà trọ xây trên thửa đất 1394, tờ bản đồ 08 gồm: 15 phòng cho thuê, 1 phòng để ở, 1 phòng bếp phía trên có gác lửng, nhà để xe xây liền với nhà trọ cùng các vật dụng, đồ dùng sinh hoạt trong nhà trọ gồm 15 ti vi hiệu TCL 21 Inch, 01 ti vi hiệu Sony 43 Inch, 01 âm ly + loa, 07 máy lạnh hiệu Panasonic, 15 quạt máy treo tường hiệu Lifan, 01 tủ đông (tủ đá), 02 máy giặt hiệu Samsung, 01 máy phát điện tự lắp ráp, 01 tủ quần áo bằng nhôm, 15 tấm nệm thường, 01 tấm nệm Kymdan và một xe gắn máy hiệu Honda Future, biển kiểm soát 71C2-136-12 do bà C đứng tên chủ sở hữu là tài sản chung của vợ chồng và đồng ý chia đôi. Đây là sự thừa nhận của bị đơn nên nguyên đơn không phải chứng minh theo quy định tại khoản 2 Điều 92 Bộ luật tố tụng dân sự.

[3] Đối với thửa đất 1394, tờ bản đồ 8, diện tích qua đo đạc thực tế 401,1m^2, tọa lạc tại xã A, huyện Ba Tri bà C và ông N cùng thống nhất có nguồn gốc của gia đình ông N, trước đây do mẹ ông N là bà Nguyễn Thị Kim Luông đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Bà C cho rằng được bà Luông tặng cho chung vợ chồng vào năm 2014 nên là tài sản chung của vợ chồng. Ông N cho rằng được bà Luông cho riêng cá nhân diện tích 265,6m^2 (phần số 2 + phần số 3) vào năm 2004, việc cho đất chỉ nói miệng. Đến năm 2013 vợ chồng mua thêm diện tích 135,5m^2 (phần số 1) với giá 80 triệu đồng. Do đó, ông chỉ đồng ý chia đôi phần diện tích đất mua 135,5m^2 (phần số 1), đối với diện tích 265,6m^2 (phần số 2 + phần số 3) là tài sản riêng của ông nên ông không đồng ý chia.

[4] Tại biên bản xác minh của Tòa án tại UBND xã A, huyện B được đại diện chính quyền địa phương cho biết: thửa đất 1394 tờ bản đồ 8 có nguồn gốc của gia đình ông N. Sau này, mẹ ông N là bà Nguyễn Thị Kim Luông có bán cho vợ chồng ông N, bà C một phần diện tích đất nhưng diện tích cụ thể bao nhiêu thì không nhớ và việc bà Luông sang tên cho vợ chồng ông N đứng tên bằng hình thức hợp đồng chuyển nhượng hay hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất thì địa phương không nhớ do đã lâu. Như vậy, mặc dù ông N không đưa ra được chứng cứ chứng minh ông được bà Luông cho diện tích 265,6m^2 (phần số 2 + phần số 3) vào năm 2004 và vợ chồng mua diện tích 135,5m^2 (phần số 1) vào năm 2013 nhưng lời trình bày của ông N phù hợp với lời trình bày của bà Luông và xác minh của Tòa án tại UBND xã A. Tuy nhiên, ông N và bà Luông đều thừa nhận do diện tích đất mua nhỏ không đủ diện tích tách thửa nên ông N đồng ý nhập diện tích đất được cho riêng vào chung với diện tích đất vợ chồng mua để đủ diện tích tách thửa mới. Như vậy, mặc dù năm 2004 ông N được bà Luông cho diện tích 265,6m^2 nhưng chưa lập hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất theo quy định pháp luật và năm 2014 ông N đồng ý nhập phần đất này vào tài sản chung của vợ chồng. Và tại hồ sơ cấp cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thể hiện thửa đất 1394, tờ bản đồ 8, diện tích 419,4m^2 bà C và ông N được bà Luông tặng cho bằng hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất có chứng thực của UBND xã A, huyện B ngày 10/4/2014, có các con bà Luông là Nguyễn Bình Quốc Nghĩa, Nguyễn Bình Quốc Việt, Nguyễn Bình Quốc Chánh thành viên trong hộ cùng ký tên. Đến ngày 30/6/2014, UBND huyện Ba Tri cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa 1394, tờ bản đồ 8, diện tích 419,4m^2 gồm 100m^2 đất ở tại nông thôn, 128,9m^2 đất CLN,

190,5m^2 đất HNK do bà C và ông N cùng đứng tên chủ sử dụng thửa đất. Như vậy, việc bà Luông tặng cho thửa đất 1394, tờ bản đồ 8 cho bà C và ông N là tặng cho chung vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân. Và tại phiên tòa, bà Luông cũng xác định đã tặng cho bà C và ông N nên là tài sản chung của vợ chồng. Do đó, bà C cho rằng thửa đất 1394, tờ bản đồ số 8 là tài sản chung của vợ chồng là có căn cứ, phù hợp với Điều 33 Luật hôn nhân và gia đình. Ông N cho rằng diện tích 265,6m^2 (phần số 2 + phần số 3) là tài sản riêng của cá nhân ông là không có căn cứ.

[5] Đối với tài sản chung gồm đất, nhà trọ trên đất cùng các vật dụng, đồ dùng sinh hoạt trong nhà trọ và xe gắn máy hiệu Hon da Future bà C và ông N có công sức đóng góp như nhau. Do đất đã xây nhà trọ hết diện tích, nhà trọ cất thành hai dãy nên nếu chia đôi đất thì diện tích đất sẽ nhỏ, nhà trọ rất khó sử dụng nên không thể chia đôi hiện vật cho cả hai bên. Nhận thấy, đất có nguồn gốc của gia đình ông N, hiện nay cả hai đều không có nơi ở riêng nhưng cũng không có nhu cầu bứt thiết về nhà ở, bởi sau khi ly hôn bà C và ông N đều sống cùng nhà với mẹ ruột, nhà trọ do cả hai cùng quản lý. Hơn nữa, tại đơn khởi kiện ban đầu bà C cũng có yêu cầu được nhận ½ giá trị tài sản bằng tiền. Do đó, Hội đồng xét xử xét thấy để ông N nhận đất, nhà trọ trên đất cùng các vật dụng, đồ dùng sinh hoạt trong nhà trọ để tiếp tục kinh doanh và ông N có nghĩa vụ trả ½ giá trị tài sản bằng tiền theo giá Hội đồng định giá đã định cho bà C là phù hợp. Diện tích đất 401,1m^2 gồm 100m^2 đất ở tại nông thôn + 128,9m^2 đất CLN + 172,2m^2 đất HNK có giá trị là 336.550.000 đồng, nhà trọ trên đất (gồm 15 phòng trọ + 01 phòng ở + 01 phòng bếp phía trên có gác lửng + nhà để xe) giá trị còn lại là 818.217.000 đồng, các vật dụng, đồ dùng sinh hoạt trong nhà trọ (gồm 15 ti vi hiệu TCL 21 Inch + 01 ti vi hiệu Sony 43 Inch + 01 âm ly + loa + 07 máy lạnh hiệu Panasonic + 15 quạt máy treo tường hiệu Lifan + 01 tủ đông (tủ đá) + 02 máy giặt hiệu Samsung + 01 máy phát điện tự lắp ráp + 01 tủ quần áo bằng nhôm + 15 tấm nệm thường + 01 tấm nệm Kymdan) giá trị còn lại là 33.250.000 đồng, tổng giá trị tài sản là 1.188.017.000 đồng (Một tỷ một trăm tám mươi tám triệu không trăm mười bảy ngàn đồng), ông N nhận đất, nhà trọ trên đất cùng các vật dụng, đồ dùng sinh hoạt trong nhà trọ và có nghĩa vụ trả lại cho bà C ½ giá trị tài sản là 594.008.500 đồng (Năm trăm chín mươi bốn triệu không trăm lẻ tám ngàn năm trăm đồng).

Ghi nhận bà C, ông N không yêu cầu chia tiền công tu bổ bồi lấp đất.

[6] Đối với xe gắn máy hiệu Hon da Future, biển kiểm soát 71C2-136.12 do bà C đứng tên chủ sở hữu, giá trị xe còn lại là 25.000.000 đồng. Hiện nay xe do bà C đang quản lý sử dụng, do đó, Hội đồng xét xử xét thấy giao xe Honda Future cho bà C tiếp tục quản lý sử dụng là phù hợp và bà C có nghĩa vụ trả lại ½ giá trị xe cho ông N là 12.500.000 đồng.

Xét thấy, lời trình bày của kiểm sát viên tại phiên tòa là có căn cứ nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[7] Về chi phí tố tụng xem xét, thẩm định tại chỗ + đo đạc + định giá + thu thập quy trình: 3.749.000 đồng, bà C, ông N mỗi người phải chịu ½ là 1.874.500 đồng. Do bà C đã thanh toán xong toàn bộ số tiền 3.749.000 đồng nên ông N có nghĩa vụ trả lại cho bà C số tiền 1.874.500 đồng.

[8] Về án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch: 20.000.000 đồng + (206.508.500 đồng x 4%) = 28.260.340 đồng. Nguyên đơn bà Nguyễn Thị Băng C, bị đơn ông Nguyễn Bình Quốc N mỗi người phải nộp án phí 28.260.340 đồng theo quy định tại Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng khoản 2 Điều 244 Bộ luật tố tụng dân sự, Điều 59 Luật hôn nhân và gia đình, Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Toà án.

1. Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Băng C đối với yêu cầu chia đôi giá trị xe ô tô hiệu Toyota Innova, kiểm kiểm soát 71A2 – 042.18 do ông Nguyễn Bình Quốc N đứng tên chủ sở hữu.

2. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Băng C. Chia đôi tài sản chung của vợ chồng gồm: đất thửa 1394, tờ bản đồ 8, diện tích 401,1m^2, tọa lạc tại ấp A, xã A, huyện Ba Tri, tỉnh Bến Tre, nhà trọ trên đất (gồm 15 phòng trọ + 01 phòng ở + 01 phòng bếp phía trên có gác lửng + nhà để xe) cùng các vật dụng, đồ dùng sinh hoạt trong nhà trọ (gồm 15 ti vi hiệu TCL 21 Inch + 01 ti vi hiệu Sony 43 Inch + 01 âm ly + loa + 07 máy lạnh hiệu Panasonic + 15 quạt máy treo tường hiệu Lifan + 01 tủ đông (tủ đá) + 02 máy giặt hiệu Samsung + 01 máy phát điện tự lắp ráp + 01 tủ quần áo bằng nhôm + 15 tấm nệm thường + 01 tấm nệm Kymdan) và một xe gắn máy hiệu Hon da Future biển kiểm soát 71C2 – 136.12, tổng giá trị tài sản là 1.213.017.000 đồng (Một tỷ hai trăm mười ba triệu không trăm mười bảy ngàn đồng).

Cụ thể:

- Ông Nguyễn Bình Quốc N được nhận đất thửa 1394, tờ bản đồ 8, diện tích 401,1m^2, tọa lạc tại ấp A, xã A, huyện B, tỉnh Bến Tre, nhà trọ trên đất (gồm 15 phòng trọ + 01 phòng ở + 01 phòng bếp phía trên có gác lửng + nhà để xe) cùng các vật dụng, đồ dùng sinh hoạt trong nhà trọ (gồm 15 ti vi hiệu TCL 21 Inch + 01 ti vi hiệu Sony 43 Inch + 01 âm ly + loa + 07 máy lạnh hiệu Panasonic + 15 quạt máy treo tường hiệu Lifan + 01 tủ đông (tủ đá) + 02 máy giặt hiệu Samsung + 01 máy phát điện tự lắp ráp + 01 tủ quần áo bằng nhôm + 15 tấm nệm thường + 01 tấm nệm Kymdan), tổng giá trị tài sản là 1.188.017.000 đồng (Một tỷ một trăm tám mươi tám triệu không

trăm mười bảy ngàn đồng) và ông N có nghĩa vụ trả lại cho bà C ½ giá trị tài sản bằng tiền là 594.008.500 đồng (Năm trăm chín mươi bốn triệu không trăm lẻ tám ngàn năm trăm đồng). (kèm theo họa đồ hiện trạng thửa đất tranh chấp ngày 09/12/2020 do Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện Ba Tri cung cấp)

- Bà Nguyễn Thị Băng C được nhận ½ giá trị tài sản bằng tiền do ông Nguyễn Bình Quốc N có nghĩa vụ giao trả lại là 594.008.500 đồng (Năm trăm chín mươi bốn triệu không trăm lẻ tám ngàn năm trăm đồng).

- Bà Nguyễn Thị Băng C được nhận một xe gắn máy hiệu Honda Future, biển kiểm soát 71C2-136.12 và bà C có nghĩa vụ trả ½ giá trị xe bằng tiền là 12.500.000 đồng (Mười hai triệu năm trăm ngàn đồng) cho ông Nguyễn Bình Quốc N.

- Ông Nguyễn Bình Quốc N được nhận ½ giá trị xe bằng tiền là 12.500.000 đồng (Mười hai triệu năm trăm ngàn đồng) do bà C giao trả lại.

Ông Nguyễn Bình Quốc N có quyền liên hệ cơ quan có thẩm quyền để đăng ký kê khai lại quyền sử dụng đất theo quy định pháp luật.

3. Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

4. Về chi phí tố tụng xem xét, thẩm định tại chỗ + đo đạc + định giá + thu thập quy trình: 3.749.000 đồng (Ba triệu bảy trăm bốn mươi chín ngàn đồng), bà C, ông N mỗi người phải chịu ½ là 1.874.500 đồng (Một triệu tám trăm bảy mươi bốn ngàn năm trăm đồng). Do bà C đã thanh toán xong toàn bộ số tiền 3.749.000 đồng nên ông N có nghĩa vụ trả lại cho bà C số tiền 1.874.500 đồng (Một triệu tám trăm bảy mươi bốn ngàn năm trăm đồng).

5. Án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch: nguyên đơn bà Nguyễn Thị Băng C phải nộp án phí 28.260.340 đồng (Hai mươi tám triệu hai trăm sáu mươi ngàn ba trăm bốn mươi đồng) và được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp 29.000.000 đồng (Hai mươi chín triệu đồng) theo biên lai thu tiền số 0002673 ngày 14 tháng 9 năm 2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Ba Tri, tỉnh Bến Tre. Sau khi khấu trừ bà C được nhận lại số tiền 739.660 đồng (Bảy trăm ba mươi chín ngàn sáu trăm sáu mươi đồng) tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Ba Tri, tỉnh Bến Tre.

Bị đơn ông Nguyễn Bình Quốc N phải nộp án phí 28.260.340 đồng (Hai mươi tám triệu hai trăm sáu mươi ngàn ba trăm bốn mươi đồng) tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Ba Tri, tỉnh Bến Tre.

6. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân

sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

7. Nguyên đơn, bị đơn có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày tròn, kể từ ngày tuyên án sơ thẩm để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Bến Tre;
- VKSND huyện Ba Tri;
- Chi cục THADS huyện Ba Tri;
- Các đương sự;
- UBND xã A, huyện Ba Tri;
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Trần Thị Phương Nhi